

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG TRÌNH ĐẢM BẢO CHẤT
LƯỢNG GIÁO DỤC TRƯỜNG HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2011

Số: 519 /BGDDĐT-SEQAP

V/v Hướng dẫn thực hiện một số điểm
điều chỉnh trong Sổ tay hướng dẫn sử dụng
các Quỹ của trường dạy học cả ngày

Kính gửi: Ông/Bà Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh

Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Kạn,
Bắc Giang, Sơn La, Hòa Bình, Điện Biên, Lai Châu, Thanh Hóa, Nghệ An,
Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk,
Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Bình Phước, Long An, Vĩnh
Long, Hậu Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang,
Đồng Tháp, Bạc Liêu, Cà Mau.

Căn cứ Quyết định số 6575/QĐ-BGDĐT ngày 28/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo
dục và Đào tạo về việc điều chỉnh một số điểm cụ thể trong các Sổ tay hướng dẫn sử dụng
Quỹ phúc lợi học sinh và Quỹ giáo dục nhà trường, Ban Quản lý Chương trình Đảm bảo
chất lượng giáo dục trường học - Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn cụ thể việc thực hiện
như sau:

1. Định suất ăn trưa của học sinh

Do tình hình, điều kiện kinh tế xã hội trong thời gian từ khi xây dựng Chương trình
(năm 2009) tới nay đã có nhiều biến động như sự thay đổi tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ và
đồng tiền Việt Nam, giá cả các mặt hàng thiết yếu (điện, xăng, lương thực, thực phẩm...) tăng
cao dẫn tới định mức 7.000 đồng/bữa ăn trưa dành cho học sinh nghèo, học sinh dân
tộc thiểu số như quy định tại Sổ tay hướng dẫn thực hiện Quỹ phúc lợi học sinh đã không
còn phù hợp. Với định mức nói trên, các trường tiểu học tham gia SEQAP khi triển khai
thực hiện cung cấp bữa ăn trưa cho học sinh gặp nhiều khó khăn, bữa ăn của học sinh
không đảm bảo chất lượng.

Để có thể cải thiện chất lượng bữa ăn trưa của học sinh, trong tháng 4/2011, Bộ
Giáo dục và Đào tạo đã thống nhất với các nhà tài trợ điều chỉnh định mức bữa ăn trưa
của học sinh từ mức 7.000 đồng/bữa trưa/học sinh lên mức 10.000 đồng, bắt đầu áp
dụng từ Học kỳ 2 năm học 2011-2012 phù hợp với chu kỳ ngân sách của quỹ. Như vậy,
*Biểu 1 của Sổ tay hướng dẫn thực hiện Quỹ phúc lợi học sinh với tiêu đề: Mức phân bổ
cơ bản cho mỗi học kỳ của Quỹ phúc lợi học sinh cho trường có 280 học sinh ở huyện có
mức nghèo trung bình tại Phần V. Cách lập kế hoạch, dự toán, phân bổ ngân sách và sử
dụng Quỹ* đã được sửa đổi như **Phụ lục 1** kèm theo công văn này. Quy mô Quỹ cơ bản
được sử dụng để tính toán, phân bổ quỹ đã tăng từ 34.000.000 đồng/học kỳ lên mức
46.100.000 đồng/học kỳ.

2. Lập kế hoạch và ngân sách quỹ

Việc quản lý tài chính đối với các quỹ của SEQAP hoàn toàn theo chu kỳ ngân sách. Việc lập kế hoạch và ngân sách của hai quỹ của SEQAP là cho hai học kỳ thuộc một năm tài chính, cụ thể:

Tổng giá trị kinh phí được lập kế hoạch và ngân sách cho một quỹ của một tỉnh trong năm tài chính = Tổng Quỹ Học Kỳ 2 năm học trước + Tổng Quỹ của Kỳ 1 năm học tiếp theo.

Ví dụ: Ngân sách Quỹ phúc lợi HS các trường tham gia SEQAP năm 2012 = Ngân sách Quỹ phúc lợi HS cho học kỳ 2 của các trường tham gia SEQAP năm học 2011 – 2012 + Ngân sách Quỹ phúc lợi HS cho học kỳ 1 của các trường tham gia SEQAP năm học 2012 – 2013.

3. Quy mô quỹ cho mỗi trường

Quỹ của nhà trường nhận được có quy mô quỹ cơ bản được điều chỉnh theo hai yếu tố: số học sinh của nhà trường và mức nghèo của xã hoặc huyện nơi nhà trường đóng.

3.1. Hệ số học sinh: Được tính căn cứ vào số học sinh của các trường tham gia SEQAP trong Kỳ tính Quỹ. Ví dụ tính Quỹ phúc lợi học sinh cho một Kỳ học tại một tỉnh được trình bày tại **Phụ lục 2** kèm theo công văn này. Việc tính Quỹ Giáo dục nhà trường cũng được thực hiện tương tự.

3.2. Hệ số nghèo: Các Quỹ phúc lợi học sinh và Quỹ giáo dục nhà trường được cung cấp nhằm hỗ trợ cho các trường chuyển từ dạy học nửa ngày sang dạy học cả ngày, ưu tiên hỗ trợ cho các trường khó khăn, học sinh nghèo và học sinh dân tộc thiểu số. Đối với các trường đã thực hiện dạy học 2 buổi/ngày với sự đóng góp của cha mẹ học sinh trước khi tham gia SEQAP cần tiếp tục huy động nguồn lực này để thực hiện dạy học cả ngày với sự hỗ trợ phù hợp của SEQAP. Tuy nhiên một số trường tại các xã nghèo thì cha mẹ học sinh không có đủ nguồn lực tài chính để có thể tự nguyện đóng góp để hỗ trợ việc chuyển sang dạy học cả ngày.

Để đảm bảo rằng những trường và học sinh nghèo nhất nhận được sự hỗ trợ nhiều hơn từ Chương trình, hệ số nghèo sử dụng cho việc tính toán các quỹ được điều chỉnh như Biểu 1. Đối với Quỹ phúc lợi học sinh, Chương trình khuyến khích các tỉnh đưa ra các hệ số nghèo cao hơn đối với các xã thuộc Chương trình 135 và giảm hệ số nghèo tại các trường ở các xã khác hoặc nếu cần thiết có thể xem xét việc loại một số trường ở các xã bình thường hoặc các thị xã/thị trấn có điều kiện tốt hơn nhằm tăng nguồn lực cho các trường có nhu cầu cao nhất.

Biểu 1: Hệ số nghèo mới (được áp dụng cho năm tài chính 2012)

Số TT	Địa điểm nơi trường đóng	Hệ số nghèo cũ (Đang thực hiện)	Hệ số nghèo mới (Điều chỉnh)
1	Xã thuộc diện 135	1,3	2
2	Xã bình thường	1	0,7
3	Thị trấn/Thị xã	0,8	0,4

4. Cách tính số học sinh được hỗ trợ bữa trưa từ Quỹ phúc lợi học sinh của một trường tiểu học tham gia SEQAP

- a) Quy mô Quỹ phúc lợi học sinh cơ bản chỉ sử dụng để tính toán phân bổ Quỹ cho các trường tiểu học tham gia SEQAP. Quy mô Quỹ mà nhà trường nhận được phụ thuộc vào quy mô học sinh của trường (Hệ số học sinh) và mức độ nghèo (Hệ số nghèo) của xã/phường nơi trường đóng. Các tỉnh được khuyến khích đưa ra các hệ số nghèo cao hơn dành cho các trường thuộc xã 135 để xác định quy mô quỹ nếu thấy cần thiết.
- b) Kinh phí dành cho bữa trưa thuộc Quỹ Phúc lợi học sinh là tổng kinh phí Quỹ của trường được nhận trừ đi khoản kinh phí mà nhà trường dự định chi tiêu cho các hoạt động hợp lệ khác. Khoản kinh phí chi tiêu cho tất cả các hạng mục có thể thay đổi (tăng hoặc giảm) phụ thuộc vào nhu cầu của nhà trường (trừ khoản kinh phí tối thiểu dành cho phần thưởng đi học đều và kết quả học tập tốt cho học sinh và việc chỉ được thuê tối đa hai trợ giảng tiếng địa phương cho mỗi trường, xin xem Phụ lục 1).
- c) Cụ thể, số học sinh được hỗ trợ bữa ăn trưa được tính như sau: Kinh phí dành cho bữa ăn trưa được xác định cho một kỳ học chia cho mức ăn trưa trong kỳ học của một (01) học sinh (360.000 đồng/học sinh/kỳ học).
- d) Không sử dụng kinh phí ăn trưa của Quỹ để cấp bữa ăn trưa cho 40% học sinh của toàn trường. Số học sinh và tỷ lệ học sinh được hỗ trợ bữa ăn trưa sẽ phụ thuộc vào quy mô quỹ và nhu cầu của nhà trường.

5. Trách nhiệm quản lý và thực hiện các Quỹ của nhà trường

- a) Các Quỹ giáo dục nhà trường, Quỹ phúc lợi học sinh cần được phân bổ trực tiếp cho các trường thụ hưởng (trừ trường hợp các trường thụ hưởng chưa thực hiện tự chủ tài chính theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 25/4/2006 Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, trường chưa có tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước).
- b) Để đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và nâng cao năng lực quản lý của các trường tiểu học tham gia SEQAP, yêu cầu các Phòng Giáo dục và Đào tạo không trực tiếp quản lý nguồn kinh phí các Quỹ của các trường tiểu học đã có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

Các trường tiểu học sử dụng Quỹ cần thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán, báo cáo tài chính cho Ban Quản lý SEQAP huyện/Phòng GD&ĐT theo quy định trong các Sổ tay hướng dẫn thực hiện các quỹ, định kỳ thực hiện việc đối chiếu với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

6. Tìm nguồn tạm ứng khi các Quỹ được phân bổ muợn

Trong trường hợp nguồn kinh phí của các Quỹ được phân bổ muợn hơn so với kế hoạch (ví dụ: trong tháng 3 hoặc tháng 4 thay vì tháng 1 hoặc tháng 2), Ban Quản lý SEQAP huyện và các trường thụ hưởng cần chủ động đề nghị với Kho bạc Nhà nước địa phương cấp tạm ứng hoặc tìm nguồn cho các trường được vay, để cung cấp bữa trưa cho các học sinh nghèo nhất và đảm bảo chi cho các hoạt động được quỹ hỗ trợ trong khi chờ được giao kinh phí quỹ. Khi sử dụng nguồn vốn vay hoặc tạm ứng, các trường tiểu học tham gia SEQAP cần thực hiện đúng các quy định hiện hành về chế độ kế toán, thanh quyết toán với các cơ quan liên quan.

Các điểm 1; 3.2 và 4 bao gồm những hướng dẫn sửa đổi tăng định mức bữa ăn trưa trong Quỹ phúc lợi học sinh, điều chỉnh hệ số nghèo trong công thức tính và phân bổ kinh phí Quỹ phúc lợi học sinh, Quỹ giáo dục nhà trường cho các trường tham gia SEQAP. Những đoạn hướng dẫn khác là hoàn toàn nhất quán với những quy định trong các sổ tay hướng dẫn thực hiện quỹ phúc lợi học sinh và quỹ giáo dục nhà trường. Những hướng dẫn này làm rõ một số nguyên tắc có trong sổ tay hướng dẫn thực hiện các quỹ về việc lập kế hoạch, dự toán ngân sách, tính toán, phân bổ và quản lý các quỹ.

Ban Quản lý Chương trình Đảm bảo chất lượng giáo dục trường học - Bộ Giáo dục và Đào tạo xin thông báo để Ủy ban Nhân dân các tỉnh tham gia SEQAP và các đơn vị quản lý nhà nước liên quan biết để hỗ trợ, giám sát việc triển khai nhằm đảm bảo việc phân bổ và quản lý hiệu quả các nguồn lực của hai quỹ và các đơn vị thụ hưởng biết, thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Phạm Vũ Luận (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Vinh Hiển (để b/c);
- Sở Tài chính, Kho bạc NN các tỉnh tham gia SEQAP;
- Lưu: VT SEQAP.

GIÁM ĐỐC



Trần Đình Thuận



PHỤ LỤC 1

Định mức chi phí của Quỹ phúc lợi học sinh cho học kì 1

Số TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức chi phí	Chi chú
1	Kinh phí ăn trưa của học sinh	Bữa	10.000 đồng/bữa	2 bữa/tuần – Học kì 1 có 18 tuần
2	Kinh phí ăn trưa của học kỳ 1	Quy mô trung bình	40.320.000 đồng/Học kỳ	Số học sinh được hỗ trợ bữa trưa và khoản kinh phí cho bữa trưa là khác nhau giữa các trường tùy thuộc vào điều kiện của địa phương do các trường quyết định. ¹
3	Trợ giảng tiếng dân tộc	Người	400.000đồng/người tháng x 4 tháng/Kỳ học = 1.600.000 đồng/người kỳ.	Tối đa 02 trợ giảng tiếng dân tộc/kỳ/trường (3.200.000 đồng/Kỳ) Số trợ giảng và khoản kinh phí là khác nhau tùy thuộc vào điều kiện địa phương do các trường quyết định.
4	Phần thưởng cho học sinh nghèo, dân tộc thiểu số đi học đều trong Kỳ	Học sinh	5 học sinh x 200.000 đồng = 1.000.000 đồng/kỳ	5 phần thưởng trong một Kỳ học – mỗi phần thưởng tối thiểu 200.000 đồng ²
5	Phần thưởng cho học sinh nghèo, dân tộc có thành tích học tập tốt	Học sinh	3 học sinh x 250.000 đồng = 750.000 đồng/kỳ	3 phần thưởng trong một Kỳ học – mỗi phần thưởng tối thiểu 250.000 đồng ²
6	Hỗ trợ lương thực và quần áo cho học sinh trong trường hợp khẩn cấp	Trường	826.000 đồng/kỳ/trường	Chi hỗ trợ trực tiếp cho học sinh – khoản kinh phí (giá trị) có thể khác nhau ²
	Quy mô Quỹ chuẩn trong kỳ		46.100.000 đồng/Kỳ 1	Đây là quy mô Quỹ chuẩn được sử dụng để tính toán nguồn lực cần thiết cho tất cả các trường tham gia trong một năm tài chính (có thể phân bổ lại giữa các hạng mục, tuân theo các nguyên tắc trong biểu, do các trường quyết định).

PHỤ LỤC 2

Số TT	Tên trường	Mức phân bổ cơ bản	Trường	HỌC SINH	Hệ số HS	Hệ số nghèo	Hệ số TB chung	Quỹ được nhận
			Thuộc xã 135	Tổng số				
	Tỉnh A							
	<i>Trường tham gia 2010</i>							
1	Triều Khúc	46,100,000	1	501	0.89	2.00	1.53	70,388,431
2	Võ Thị Sáu	46,100,000	1	427	0.76	2.00	1.46	67,175,861
3	Đông Yên	46,100,000		503	0.90	0.70	0.84	38,860,255
4	Kim Đồng	46,100,000		483	0.86	0.70	0.82	37,991,993
5	Trần Quốc Toàn	46,100,000		632	1.13	0.70	0.96	44,460,546
6	Ngô Mây	46,100,000		574	1.02	0.70	0.91	41,942,586
7	Nguyễn Du	46,100,000		736	1.31	0.40	0.90	41,679,739
8	Nguyễn Thị Minh Khai	46,100,000	0	686	1.22	0.70	1.02	46,804,853
9	Lê Quý Đôn	46,100,000		704	1.26	0.70	1.03	47,586,289
10	Nguyễn Văn Linh	46,100,000		415	0.74	0.70	0.76	35,039,902
11	Lý Tự Trọng	46,100,000		416	0.74	0.70	0.76	35,083,315
12	Lê Hồng Phong	46,100,000		579	1.03	0.70	0.91	42,159,651
	<i>Trường tham gia 2011</i>							
13	Lê Văn Tám	46,100,000	1	522	0.93	2.00	1.55	71,300,107
14	Lê Quý Đôn	46,100,000		291	0.52	0.40	0.49	22,360,907
15	Hồng Long	46,100,000		664	1.19	0.70	0.99	45,849,765
16	Võ Thị Sáu	46,100,000		442	0.79	0.40	0.63	28,916,286
17	Nguyễn Bá Ngọc	46,100,000		651	1.16	0.70	0.98	45,285,395
18	Trung Vương	46,100,000		691	1.23	0.70	1.02	47,021,919
19	Võ Thị Sáu	46,100,000		528	0.94	0.70	0.87	39,945,583
20	Kim Đồng	46,100,000	1	664	1.19	0.70	0.99	45,849,765
21	Nguyễn Văn Trỗi	46,100,000		585	1.04	0.70	0.92	42,420,130
22	Nguyễn Bá Ngọc	46,100,000	1	630	1.12	2.00	1.65	75,988,722
	Tổng số	1,014,112,000		12,324	22.00	19.70		1,014,112,000
	Số Trung bình			560	1.00	0.90		

09496561

PHU LUC 2.1



Ví dụ : **Bảng tính Quỹ phúc lợi học sinh Học kỳ 1 năm học 2011 - 2012 của tỉnh A (Từ tháng 9/2012 - 1/2013)**

Số TT	Tên trường	Mức phân bổ cơ bản	HỌC SINH			Hệ số TB chung	Quỹ được nhận	
			Thuộc xã 135	Tổng số	Hệ số HS			
Tỉnh A								
<i>Trường tham gia năm 2010</i>								
1	Triều Khúc	46,100,000	1	501	0.94	2.00	1.57	72,458,301
2	Võ Thị Sáu	46,100,000	1	427	0.80	2.00	1.50	69,035,503
3	Đông Yên	46,100,000		503	0.94	0.70	0.88	40,515,539
4	Kim Đồng	46,100,000		483	0.91	0.70	0.86	39,590,458
5	Trần Quốc Toàn	46,100,000		632	1.19	0.70	1.01	46,482,309
6	Ngô Mây	46,100,000		574	1.08	0.70	0.95	43,799,575
7	Nguyễn Du	46,100,000		686	1.29	0.40	0.90	41,587,272
8	Nguyễn Thị Minh Khai	46,100,000		785	1.47	0.70	1.16	53,559,176
9	Lê Quý Đôn	46,100,000		704	1.32	0.70	1.08	49,812,599
10	Nguyễn Văn Linh	46,100,000		415	0.78	0.70	0.79	36,445,184
11	Lý Tự Trọng	46,100,000		416	0.78	0.70	0.79	36,491,438
12	Lê Hồng Phong	46,100,000		579	1.09	0.70	0.96	44,030,846
<i>Trường tham gia năm 2011</i>								
13	Lê Văn Tám	46,100,000	1	522	0.98	2.00	1.59	73,429,636
14	Lê Quý Đôn	46,100,000		291	0.55	0.40	0.51	23,316,930
15	Hồng Long	46,100,000		664	1.25	0.70	1.04	47,962,438
16	Võ Thị Sáu	46,100,000		442	0.83	0.40	0.66	30,301,288
17	Nguyễn Bá Ngọc	46,100,000		651	1.22	0.70	1.03	47,361,136
18	Trưng Vương	46,100,000		691	1.30	0.70	1.07	49,211,297
19	Võ Thị Sáu	46,100,000		528	0.99	0.70	0.90	41,671,890
20	Kim Đồng	46,100,000	1	664	1.25	2.00	1.74	79,997,709
21	Nguyễn Văn Trỗi	46,100,000		585	1.10	0.70	0.96	44,308,370
22	Nguyễn Bá Ngọc	46,100,000	1	630	1.18	2.00	1.70	78,425,072
<i>Trường tham gia năm 2012</i>								
23	Đông Phương	46,100,000	1	459	0.86	2.00	1.53	70,515,632
24	Kim Đồng	46,100,000		258	0.48	0.70	0.63	29,183,301
25	Bùi Thị Xuân	46,100,000		221	0.41	0.70	0.60	27,471,902
26	Quang Long	46,100,000		496	0.93	0.40	0.71	32,799,006
27	Phong Lương	46,100,000		410	0.77	0.40	0.63	28,821,159
28	Nguyễn Thị Định	46,100,000		316	0.59	0.40	0.53	24,473,280
29	Lê Văn Tám	46,100,000		418	0.78	0.40	0.63	29,191,192
30	Lương Thế Vinh	46,100,000		617	1.16	0.40	0.83	38,395,744
31	Nguyễn Công Trứ	46,100,000	1	822	1.54	2.00	1.89	87,305,846
32	Nguyễn Tri Phương	46,100,000		627	1.18	0.40	0.84	38,858,284
33	Lê Lợi	46,100,000		766	1.44	0.40	0.98	45,287,595
34	Lê Quý Đôn	46,100,000		331	0.62	0.40	0.55	25,167,091
Tổng số				18,114	34.00	29.60		1,567,264,000
Số TB				533	1.00	0.87		

Mức phân bổ cơ bản Kỳ học **46,096,000**
 Kinh phí ăn trưa/HS/Kỳ học **360,000**

09496561

PHỤ LỤC 2.2

Ví dụ: **Bảng tính Quỹ giáo dục nhà trường của tỉnh A cho Kỳ 2 năm học 2010 – 2011**

Số TT	Tên trường	Quy mô Quỹ TB	Thuộc xã 135	Số học sinh	Hệ số HS	Hệ số nghèo	Hệ số TB chung	Quỹ được nhận
<i>Trường tham gia 2010</i>								
1	Triều Khúc	17,000,000	1	501	0.89	2	1.53	26,010,000
2	Võ Thị Sáu	17,000,000	1	427	0.76	2	1.46	24,820,001
3	Đông Yên	17,000,000		503	0.9	0.7	0.84	14,280,002
4	Kim Đồng	17,000,000		483	0.86	0.7	0.82	13,940,002
5	Trần Quốc Toàn	17,000,000		632	1.13	0.7	0.96	16,320,004
6	Ngô Mây	17,000,000		574	1.02	0.7	0.91	15,470,005
7	Nguyễn Du	17,000,000		736	1.31	0.4	0.9	15,300,005
8	Nguyễn Thị Minh Khai	17,000,000	0	686	1.22	0.7	1.02	17,340,007
9	Lê Quý Đôn	17,000,000		704	1.26	0.7	1.03	17,510,008
10	Nguyễn Văn Linh	17,000,000		415	0.74	0.7	0.76	12,920,007
11	Lý Tự Trọng	17,000,000		416	0.74	0.7	0.76	12,920,008
12	Lê Hồng Phong	17,000,000		579	1.03	0.7	0.91	15,470,010
<i>Trường tham gia 2011</i>								
13	Lê Văn Tám	17,000,000	1	522	0.93	2	1.55	26,350,020
14	Lê Quý Đôn	17,000,000		291	0.52	0.4	0.49	8,330,007
15	Hồng Long	17,000,000		664	1.19	0.7	0.99	16,830,015
16	Võ Thị Sáu	17,000,000		442	0.79	0.4	0.63	10,710,010
17	Nguyễn Việt Xuân	17,000,000		651	1.16	0.7	0.98	16,660,017
18	Trung Vương	17,000,000		691	1.23	0.7	1.02	17,340,018
19	Võ Thị Sáu	17,000,000		528	0.94	0.7	0.87	14,790,017
20	Kim Đồng	17,000,000	1	664	1.19	0.7	0.99	16,830,020
21	Nguyễn Văn Trỗi	17,000,000		585	1.04	0.7	0.92	15,640,019
22	Nguyễn Bá Ngọc	17,000,022	1	630	1.12	2	1.65	28,050,036
	Tổng số	374,000,241		12,324	22	19.7		374,000,000
	Số Trung bình			560	1	0.9		

09496561

PHỤ LỤC 2.3

Ví dụ: Bảng tính Quỹ Giáo dục nhà trường của tỉnh A - Học kỳ 1 năm học 2011 - 2012

Số TT	Tên trường	Quy mô Quỹ TB	Thuộc xã 135	Số học sinh	Hệ số HS	Hệ số nghèo	Hệ số TB chung	Quỹ được nhận
<i>Trường tham gia năm 2010</i>								
1	Triều Khúc	17,000,000	1	501	0.94	2.00	1.57	26,722,300
2	Võ Thị Sáu	17,000,000	1	427	0.80	2.00	1.50	25,459,987
3	Đông Yên	17,000,000		503	0.94	0.70	0.88	14,941,951
4	Kim Đồng	17,000,000		483	0.91	0.70	0.86	14,600,785
5	Trần Quốc Toàn	17,000,000		632	1.19	0.70	1.01	17,142,469
6	Ngô Mây	17,000,000		574	1.08	0.70	0.95	16,153,089
7	Nguyễn Du	17,000,000		686	1.29	0.40	0.90	15,337,201
8	Nguyễn Thị Minh Khai	17,000,000		785	1.47	0.70	1.16	19,752,386
9	Lê Quý Đôn	17,000,000		704	1.32	0.70	1.08	18,370,665
10	Nguyễn Văn Linh	17,000,000		415	0.78	0.70	0.79	13,440,822
11	Lý Tự Trọng	17,000,000		416	0.78	0.70	0.79	13,457,880
12	Lê Hồng Phong	17,000,000		579	1.09	0.70	0.96	16,238,380
<i>Trường tham gia năm 2011</i>								
13	Lê Văn Tám	17,000,000	1	522	0.98	2.00	1.59	27,080,524
14	Lê Quý Đôn	17,000,000		291	0.55	0.40	0.51	8,599,180
15	Hồng Long	17,000,000		664	1.25	0.70	1.04	17,688,334
16	Võ Thị Sáu	17,000,000		442	0.83	0.40	0.66	11,174,981
17	Nguyễn Việt Xuân	17,000,000		651	1.22	0.70	1.03	17,466,576
18	Trung Vương	17,000,000		691	1.30	0.70	1.07	18,148,908
19	Võ Thị Sáu	17,000,000		528	0.99	0.70	0.90	15,368,408
20	Kim Đồng	17,000,000	1	664	1.25	2.00	1.74	29,502,800
21	Nguyễn Văn Trỗi	17,000,000		585	1.10	0.70	0.96	16,340,730
22	Nguyễn Bá Ngọc	17,000,000	1	630	1.18	2.00	1.70	28,922,818
<i>Trường tham gia năm 2012</i>								
23	Đông Phương	17,000,000	1	459	0.86	2.00	1.53	26,005,852
24	Kim Đồng	17,000,000		258	0.48	0.70	0.63	10,762,672
25	Bùi Thị Xuân	17,000,000		221	0.41	0.70	0.60	10,131,515
26	Quang Long	17,000,000		496	0.93	0.40	0.71	12,096,128
27	Phong Lương	17,000,000		410	0.77	0.40	0.63	10,629,116
28	Nguyễn Thị Minh Khai	17,000,000		316	0.59	0.40	0.53	9,025,637
29	Lê Văn Tám	17,000,000		418	0.78	0.40	0.63	10,765,582
30	Lương Thế Vinh	17,000,000		617	1.16	0.40	0.83	14,160,180
31	Nguyễn Công Trứ	17,000,000	1	822	1.54	2.00	1.89	32,198,008
32	Nguyễn Tri Phương	17,000,000		627	1.18	0.40	0.84	14,330,763
33	Lê Lợi	17,000,000		766	1.44	0.40	0.98	16,701,864
34	Lê Quý Đôn	17,000,000		331	0.62	0.40	0.55	9,281,511
	Tổng số	578,000,000		18,114	34.00	29.60		578,000,000
	Số TB			533	1.00	0.87		

09496561

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn